

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ Y TẾ

Số: 1013 /SYT-KHTC

V/v triển khai thực hiện Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 của Bộ Y tế về quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Chi cục Dân số-KHHGD tỉnh;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh;
- Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố;
- Các bệnh viện công lập và ngoài công lập.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 ngày 30/12/2019 về quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế. Để triển khai thực hiện tốt Thông tư số 37/2019/TT-BYT, Giám đốc Sở Y tế yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ, cụ thể như sau:

1. Bệnh viện công lập và ngoài công lập

1.1. Đối với các bệnh viện công lập: Thực hiện tổng hợp, báo cáo thống kê y tế bệnh viện.

- Báo cáo gửi về Sở Y tế theo các biểu mẫu sau: 2/BCH, 3/BCH, 9/BCH, 10/BCH (căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi bệnh viện để báo cáo), 14/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Thời hạn báo cáo: Đối với báo cáo 3, 6, 9 tháng, gửi chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý sau; đối với báo cáo 12 tháng (báo cáo năm), gửi chậm nhất ngày 10 tháng 01 năm sau.

- Riêng đối với bệnh viện Phụ sản, bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc, bệnh viện đa khoa khu vực Tĩnh Gia, các bệnh viện đa khoa huyện, thị xã, thành phố báo cáo thêm các biểu mẫu: 4/BCH, 5/BCH, 6/BCH, 7/BCH, 8/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT, gửi về Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố (bệnh viện Phụ sản gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh). Thời hạn báo cáo: Đối với báo cáo 3, 6, 9 tháng, gửi chậm nhất ngày 05 của tháng đầu quý sau; đối với báo cáo 12 tháng (báo cáo năm), gửi chậm nhất ngày 05 tháng 01 năm sau.

1.2. Đối với các bệnh viện ngoài công lập: Thực hiện tổng hợp, báo cáo thống kê y tế bệnh viện:

- Định kỳ tổng hợp báo cáo gửi về Sở Y tế theo các biểu mẫu: 1/YTTN, 2/YTTN, 3/YTTN, 4/YTTN, 5/YTTN quy định tại Phụ lục 2 gửi kèm công văn và được đăng tải trên trang điện tử Sở Y tế.

- Thời hạn báo cáo: Đối với báo cáo 3, 6, 9 tháng, gửi chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý sau; đối với báo cáo 12 tháng (báo cáo năm), gửi chậm nhất ngày 10 tháng 01 năm sau.

2. Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

- Triển khai thực hiện việc ghi chép ban đầu vào 16 mẫu số và 01 phiếu, quy định tại Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê y tế tuyến xã, phường, thị trấn theo 08 biểu mẫu, quy định tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT. Căn cứ vào điều kiện thực tế, đơn vị có thể lựa chọn tổng hợp báo cáo trên máy tính hoặc biểu mẫu in ấn sẵn.

3. Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố:

- Chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện ghi chép ban đầu của trạm y tế xã. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tổng hợp báo cáo tuyến xã.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo gửi về Sở Y tế theo các biểu mẫu: 1/BCH, 2/BCH, 3/BCH, 9/BCH, 13/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo, gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo các biểu mẫu: 4/BCH, 5/BCH, 6/BCH, 7/BCH, 8/BCH, 10/BCH, 11/BCH, 12/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo, gửi về Chi cục Dân số-KHHGĐ theo các biểu mẫu: 1/BCH (phần thông tin về dân số), 7/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Thời hạn báo cáo: Đối với báo cáo 3, 6, 9 tháng, gửi chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý sau; đối với báo cáo 12 tháng (báo cáo năm), gửi chậm nhất ngày 10 tháng 01 năm sau.

4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh:

- Định kỳ tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Y tế theo các biểu mẫu: 2/BCH, 3/BCH, 4/BCH, 5/BCH, 6/BCH, 8/BCH, 10/BCH, 11/BCH, 12/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Thời hạn báo cáo: Đối với báo cáo 3, 6, 9 tháng, gửi chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý sau; đối với báo cáo 12 tháng (báo cáo năm), gửi chậm nhất ngày 15 tháng 01 năm sau.

5. Chi cục Dân số-KHHGĐ:

- Định kỳ tổng hợp báo cáo của trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, gửi về Sở Y tế theo các biểu mẫu: 1/BCH (phần thông tin về dân số), 7/BCH, quy định tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

- Thời hạn báo cáo: Đối với báo cáo 3, 6, 9 tháng, gửi chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý sau; đối với báo cáo 12 tháng (báo cáo năm), gửi chậm nhất ngày 15 tháng 01 năm sau.

6. Thời gian chốt số liệu:

Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/01 hàng năm đến hết ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 hàng năm. Đối với các biểu về Tình hình thu chi ngân sách, nếu chưa có số duyệt quyết toán, đơn vị có thể sử dụng số liệu dự toán đầu năm và số ước thực hiện để báo cáo.

7. Phương thức gửi báo cáo:

- Các đơn vị lựa chọn một trong hai hình thức sau để gửi báo cáo:
 - + Gửi đồng thời bản báo cáo giấy qua đường công văn và file excel qua địa chỉ thư điện tử của đơn vị nhận báo cáo.
 - + Gửi đồng thời báo cáo bằng file ảnh (scan báo cáo) và file excel qua địa chỉ thư điện tử của đơn vị nhận báo cáo.
- Đầu mỗi nhận báo cáo thống kê y tế định kỳ toàn ngành: Phòng Kế hoạch-Tài chính, địa chỉ thư điện tử: maingan412000@gmail.com.

8. Trách nhiệm thực hiện:

- Đơn vị được giao nhiệm vụ thu thập và tổng hợp báo cáo có trách nhiệm báo cáo chính xác, đầy đủ thông tin và đúng thời hạn quy định; kiểm tra, cung cấp lại thông tin liên quan đến báo cáo khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.
- Các đơn vị: Chi cục Dân số-KHHGD, trung tâm Kiểm soát bệnh tật, trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố được giao đầu mỗi tổng hợp thông tin từ các cơ sở y tế, chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn bằng văn bản để các đơn vị thực hiện trước ngày 22/4/2020.
- Quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ CN.Nguyễn Mai Ngân (phòng KHTC, Sở Y tế), điện thoại 0948321210 để kịp thời giải quyết.

(Thông tư 37/2019/TT-BYT, số ghi chép ban đầu, các biểu mẫu báo cáo, hướng dẫn ghi chép, tổng hợp được gửi kèm công văn).

Công văn này thay thế công văn số 1608/SYT-KHTC ngày 25/6/2019 của Sở Y tế về việc quy định Hệ thống biểu mẫu thống kê y tế dùng cho các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập./. *ag*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC. (Ngân 17b)

GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Hùng

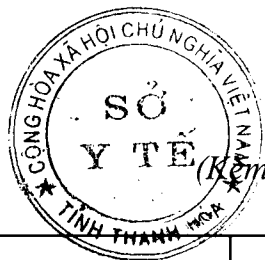
Phụ lục I

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO BỆNH VIỆN CÔNG LẬP

(Kèm theo công văn số: 1613 /SYT-KHTC ngày 17/14/2020 của Sở Y tế Thanh Hóa)



| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|--|---------------------|--|---|---|
| 1 | Biểu 2/BCH | Tình hình thu, chi ngân sách y tế | Năm | Các bệnh viện công lập | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 3/BCH | Tình hình nhân lực y tế toàn huyện | Năm | Các bệnh viện công lập | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 3 | Biểu 4/BCH | Hoạt động chăm sóc bà mẹ | 3, 6, 9 và 12 tháng | BV Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, BV ĐK tuyến huyện, BV Phụ sản | TTYT huyện, thị xã, TP (riêng BV Phụ sản gửi CDC) | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 4 | Biểu 5/BCH | Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa. | 3, 6, 9 và 12 tháng | BV Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, BV ĐK tuyến huyện, BV Phụ sản | TTYT huyện, thị xã, TP (riêng BV Phụ sản gửi CDC) | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 5 | Biểu 6/BCH | Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung. | 3, 6, 9 và 12 tháng | BV Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, BV ĐK tuyến huyện, BV Phụ sản | TTYT huyện, thị xã, TP (riêng BV Phụ sản gửi CDC) | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 6 | Biểu 7/BCH | Hoạt động KHHGD và phá thai | 3, 6, 9 và 12 tháng | BV Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, BV ĐK tuyến huyện, BV Phụ sản | TTYT huyện, thị xã, TP (riêng BV Phụ sản gửi CDC) | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 7 | Biểu 8/BCH | Tình hình sức khỏe trẻ em | 3, 6, 9 và 12 tháng | BV Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, BV ĐK tuyến huyện, BV Phụ sản | TTYT huyện, thị xã, TP (riêng BV Phụ sản gửi CDC) | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 8 | Biểu 9/BCH | Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh | 3, 6, 9 và 12 tháng | Các bệnh viện công lập | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 9 | Biểu 10/BCH | Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần | 3, 6, 9 và 12 tháng | Các bệnh viện công lập | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 10 | Biểu 14/BCH | Tình hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện theo ICD 10 | 3, 6, 9 và 12 tháng | Các bệnh viện công lập | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |



Phụ lục II

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO BỆNH VIỆN NGOÀI CÔNG LẬP

(Kèm theo công văn số: 16.13 /SYT-KHTC ngày 17 /4/2020 của Sở Y tế Thanh Hóa)

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|--|---------------------|---------------------|---|
| 1 | Biểu 1/YTTN | Tình hình nhân lực bệnh viện | Năm | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 2/YTTN | Trang thiết bị y tế | Năm | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 3 | Biểu 3/YTTN | Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 4 | Biểu 4/YTTN | Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 5 | Biểu 5/YTTN | Tình hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện theo ICD 10 | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |



Phụ lục III

DANH MỤC SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU TRẠM Y TẾ XÃ

Y (K) theo công văn số: 1613 /SYT-KHTC ngày 14/4/2020 của Sở Y tế Thanh Hóa)

| STT | Ký hiệu | Tên sổ/ phiếu | Đơn vị thực hiện ghi chép |
|-----|-----------|---|--------------------------------|
| 1 | A1/CSYT | Sổ khám bệnh | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 2 | A2.1/CSYT | Sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 3 | A2.2/CSYT | Sổ tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 4 | A3/CSYT | Sổ khám thai | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 5 | A4/CSYT | Sổ đẻ | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 6 | A5.1/CSYT | Sổ thực hiện các biện pháp tránh thai | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 7 | A5.2/CSYT | Sổ phá thai | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 8 | A6/TYT | Sổ theo dõi tử vong | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 9 | A7/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Sốt rét | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 10 | A8/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Tâm thần tại cộng đồng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 11 | A9/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân Lao tại cộng đồng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 12 | A10/TYT | Sổ theo dõi, quản lý bệnh nhân HIV tại cộng đồng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 13 | A11/TYT | Sổ theo dõi công tác truyền thông GDSK | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 14 | A12.1/TYT | Sổ quản lý bệnh tăng huyết áp | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 15 | A12.2/TYT | Sổ quản lý bệnh đái tháo đường | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 16 | A12.3/TYT | Sổ quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |
| 17 | | Phiếu theo dõi bệnh nhân Phong | Trạm y tế xã, phường, thị trấn |

Phụ lục IV



DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYÊN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Kèm theo công văn số: 1013 /SYT-KHTC ngày 17/4/2020 của Sở Y tế Thanh Hóa)

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|---|---------------------|--------------------------------|---|---|
| 1 | Biểu 1/BCX | Thông tin chung | Năm | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 2/BCX | Tình hình nhân lực y tế xã | Năm | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 3 | Biểu 3/BCX | Hoạt động chăm sóc bà mẹ và trẻ em | 3, 6, 9 và 12 tháng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 4 | Biểu 4/BCX | Hoạt động khám chữa bệnh | 3, 6, 9 và 12 tháng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 5 | Biểu 5/BCX | Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch | 3, 6, 9 và 12 tháng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 6 | Biểu 6/BCX | Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, tai nạn thương tích và sức khỏe tâm thần | 3, 6, 9 và 12 tháng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 7 | Biểu 7/BCX | Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm | 3, 6, 9 và 12 tháng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 8 | Biểu 8/BCX | Tình hình tử vong tại cộng đồng | 3, 6, 9 và 12 tháng | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố | 05 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |

Phụ lục VI



DANH MỤC BIỂU MẪU DO TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH BÁO CÁO

Kèm theo công văn số: 1013 /SYT-KHTC ngày 17/4/2020 của Sở Y tế Thanh Hóa)

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|--|---------------------|---------------------|---|
| 1 | Biểu 2/BCH | Tình hình thu, chi ngân sách y tế | Năm | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 3/BCH | Tình hình nhân lực y tế toàn huyện | Năm | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 3 | Biểu 4/BCH | Hoạt động chăm sóc bà mẹ | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 4 | Biểu 5/BCH | Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa. | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 5 | Biểu 6/BCH | Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung. | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 6 | Biểu 8/BCH | Tình hình sức khỏe trẻ em | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 7 | Biểu 10/BCH | Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 8 | Biểu 11/BCH | Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 9 | Biểu 12/BCH | Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |

Phụ lục VII



DANH MỤC BIỂU MẪU DO CHI CỤC DÂN SỐ-KHHGD BÁO CÁO

theo công văn số: 1613 /SYT-KHTC ngày 17/4/2020 của Sở Y tế Thanh Hóa)

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|-----|--------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|---|
| 1 | Biểu 1/BCH | Thông tin chung | Năm | Sở Y tế (phần Dân số) | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |
| 2 | Biểu 7/BCH | Hoạt động KHHGD và phá thai | 3, 6, 9 và 12 tháng | Sở Y tế | 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo |